

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV

Xổ số kiến thiết tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: 4 - 6 Hồ Tùng Mậu - Phường Xuân Hương - Đà Lạt

Tel: (02633) 3822111 - 3827752 - 3827753

Fax: (02633) 3821934



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025



Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.155.863.343.966	1.365.821.237.549
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	195.475.717.367	455.988.997.329
1. Tiền	111		195.475.717.367	285.988.997.329
2. Các khoản tương đương tiền	112			170.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		648 000 000 000	640 000 000 000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	648 000 000 000	640 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		301.618.898.596	257.870.075.018
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	290.992.815.153	249.278.399.732
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	346.004.200	50.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	136	V.05	11.080.544.638	9.342.140.681
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	-800.465.395	-800.465.395
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	8.685.288.266	10.497.949.842
1. Hàng tồn kho	141		8.685.288.266	10.497.949.842
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V08.a	2.083.439.737	1.464.215.360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.083.439.737	1.464.215.360
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		99.694.028.540	103.328.235.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		56.495.728.335	58.923.597.912
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	30.853.966.515	32.885.163.354
- Nguyên giá	222		60.924.645.025	60.924.645.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-30.070.678.510	-28.039.481.671
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	25.641.761.820	26.038.434.558
- Nguyên giá	228		32.756.571.626	32.756.571.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-7.114.809.806	-6.718.137.068



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.198.300.205	44.404.637.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08.b	43.198.300.205	44.404.637.261
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.255.557.372.506	1.469.149.472.722
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		975.557.372.506	1.189.149.472.722
I. Nợ ngắn hạn	310		865.099.500.166	1.078.691.600.382
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		739 834 560	
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	636.989.806.005	859.710.753.166
5. Phải trả người lao động	315	V.12	12.987.848.261	13.446.701.570
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.13	5.403.372.938	686.583.787
11. Dự phòng rủi ro trả thường	325	V.14	193.663.253.550	193.663.253.550
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	15.315.384.852	11.184.308.309
II. Nợ dài hạn	330		110.457.872.340	110.457.872.340
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	334			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	339			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341	V.16	110.457.872.340	110.457.872.340
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		280.000.000.000	280.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	280.000.000.000	280.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
78. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.255.557.372.506	1.469.149.472.722
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		-442.069.819	-442.069.819
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	N06		432.670.586.322	422.832.490.185

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Phương Hiếu

Đinh Mạnh Hà



Vũ Đình Tuấn



Kết quả sản xuất kinh doanh
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024	Lũy kế 6T/2025	Lũy kế 6T/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(01 = 01.1+01.2)	01	VI.01	1.587.098.444.971	1.427.231.788.856	3.201.562.261.804	2.927.672.701.120
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		1.586.932.118.129	1.427.155.381.810	3.201.254.654.392	2.927.476.095.464
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		1.581.641.718.176	1.417.628.109.084	3.190.564.281.760	2.908.121.563.623
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		5.290.399.953	9.527.272.726	10.690.372.632	19.354.531.841
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		166.326.842	76.407.046	307.607.412	196.605.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1+02.2)	02	VI.02	206.991.145.844	186.150.701.975	417.554.954.922	381.844.708.104
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		206.991.145.844	186.150.701.975	417.554.954.922	381.844.708.104
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		206.301.093.676	184.908.014.229	416.160.558.491	379.320.203.951
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		690.052.168	1.242.687.746	1.394.396.431	2.524.504.153
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10	VI.03	1.380.107.299.127	1.241.081.086.881	2.784.007.306.882	2.545.827.993.016
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10,1		1.379.940.972.285	1.241.004.679.835	2.783.699.699.470	2.545.631.387.360
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		1.375.340.624.500	1.232.720.094.855	2.774.403.723.269	2.528.801.359.672
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		4.600.347.785	8.284.584.980	9.295.976.201	16.830.027.688
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10,2		166.326.842	76.407.046	307.607.412	196.605.656



Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024	Lũy kế 6T/2025	Lũy kế 6T/2024
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1+11.2)	11	VI.04	1.156.877.764.305	1.020.677.038.140	2.293.316.551.160	2.066.292.670.925
4.1. Chi phí kinh doanh xỏ số	11.1		1.156.877.764.305	1.020.677.038.140	2.293.316.551.160	2.066.292.670.925
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		858.536.230.000	751.498.305.000	1.696.684.170.000	1.519.323.330.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xỏ số	11.1.2		298.341.534.305	269.178.733.140	596.632.381.160	546.969.340.925
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		0	0	0	0
4.2.1. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán (gồm cả nội bộ)	11.2.1		0	0	0	0
4.2.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm xuất dùng trong nội bộ)	11.2.2		0	0	0	0
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		223.229.534.822	220.404.048.741	490.690.755.722	479.535.322.091
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh sỏ xỏ (20.1=10.1-11.1)	20.1		223.063.207.980	220.327.641.695	490.383.148.310	479.338.716.435
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		166.326.842	76.407.046	307.607.412	196.605.656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	10.065.456.429	9.887.435.274	11.779.009.827	11.564.148.653
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	15.775.344.150	14.661.545.259	27.479.663.863	24.842.184.478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	30		217.519.647.101	215.629.938.756	474.990.101.686	466.257.286.266
11. Thu nhập khác	31	VI.07	0	14.545.455	240.318.184	240.318.184
12. Chi phí khác	32		0	1.677.449	655.043	1.677.449

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024	Lũy kế 6T/2025	Lũy kế 6T/2024
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	12.868.006	239.663.141	238.640.735
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V1.08	217.519.647.101	215.642.806.762	475.229.764.827	466.495.927.001
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.08	43.561.822.316	43.131.024.822	95.103.976.870	93.301.648.870
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	V1.08	173.957.824.785	172.511.781.940	380.125.787.957	373.194.278.131

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Phương Hiếu

Đinh Mạnh Hà



Vũ Đình Tuấn

0000
ĐƠN
T.N
T.TH
SỐ KI
LÂM
T-1

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.507.929.555.580	2.316.454.635.059
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-1.188.349.671.003	-1.041.646.886.381
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-28.142.703.230	-36.981.731.571
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-143.921.660.601	-180.080.115.143
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.399.794.908	2.392.362.024
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-855.771.649.887	-791.350.169.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		295.143.665.767	268.788.094.723
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	-5.816.979.119
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-438.000.000.000	-260.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		430.000.000.000	360.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.054.122.154	10.654.278.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.054.122.154	104.837.299.678
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

230
3 T
H.H
VH V
N T
ÔNG
L

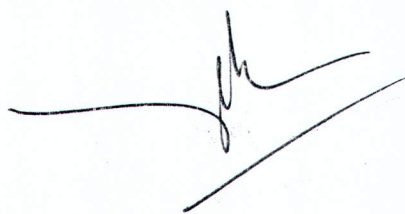
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-557 711 067 883	-724 042 120 399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-557 711 067 883	-724 042 120 399
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-260.513.279.962	-350.416.725.998
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		455.988.997.329	513.258.653.997
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	195.475.717.367	162.841.927.999

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 7 năm 2025

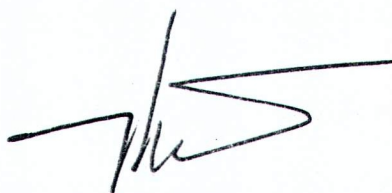
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Phương Hiếu



Đinh Mạnh Hà




Vũ Đình Tuấn

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho Quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 100% vốn Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 687/UB-TC ngày 24/10/1992 và được chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 21/07/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4204000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2005 và theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 số 5800000230 ngày 17 tháng 11 năm 2022.

Chủ sở hữu của Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên.

Vốn điều lệ đăng ký: 280.000.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính: Số 4-6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh xổ số.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh là: Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc – Chi tiết: Hoạt động xổ số.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty 1 tuần 1 lần.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm,

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý 2/ 2025 Công ty có 112 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 113 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Báo cáo tài chính này được lập cho quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 08 năm 2009, Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng hóa: vé số các loại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí in và gia công vé số.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỞ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí tiền lương

Quỹ lương kế hoạch Người quản lý, Trưởng ban Kiểm soát và Người lao động năm 2025 được tạm trích theo quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 của Người quản lý; Tr. Ban kiểm soát; Người lao động của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng.

- Quỹ lương của Người quản lý, Trưởng ban kiểm soát: 8.093.000.000 đ.
- Quỹ lương Người lao động là: 60.981.679.000 đ.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện Phân phối lợi nhuận theo điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và điều 7 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Lợi nhuận của doanh nghiệp nhà nước sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.
3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 91/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

b) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được đầu tư đủ vốn điều lệ thì không được trích quỹ đầu tư phát triển.

Năm nay, công ty không trích Quỹ Đầu tư phát triển do Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Doanh nghiệp xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

d) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
- Doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

đ) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

e) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu xổ số

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được pháp luật cho phép: là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Doanh thu hoạt động tài chính

Hạch toán vào doanh thu khi hoạt động kinh tế phát sinh, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền;

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

Thu nhập khác

Hạch toán vào doanh thu khi có bằng chứng khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt.

16. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số

Chi phí trực tiếp phát hành xổ số được ghi nhận bao gồm:

Chi phí cho các đại lý

a) Mức chi hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có trách nhiệm thực hiện chi hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ.

Mức chi hoa hồng đại lý do doanh nghiệp kinh doanh xổ số quyết định, đảm bảo nguyên tắc tối đa không được vượt quá 15% doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

b) Mức chi phí ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có trách nhiệm thực hiện chi ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ.

Mức chi phí ủy quyền trả thưởng cho đại lý xổ số tối đa không quá 0,2% tổng giá trị giải thưởng mà đại lý xổ số đã thanh toán theo ủy quyền.

Mức chi phí hỗ trợ công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả

Căn cứ tình hình thực tế, doanh nghiệp kinh doanh xổ số trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt mức chi hỗ trợ công tác phòng, chống số đề và làm vé số giả đảm bảo đúng đối tượng, nguyên tắc chi quy định tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP của Chính Phủ và không được vượt quá mức chi tối đa quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và tổng chi phí chi cho công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả quy định tại Khoản 4 Điều này.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 4 – 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho Quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế GTGT phải nộp;
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%);
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt về kinh doanh xổ số (thuế suất 15%);
- Lợi nhuận thực hiện còn lại sau khi trích lập các quỹ;

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

V- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	30/06/2025	31/12/2024
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	7.571.607.592	3.594.164.720
- Tiền gửi ngân hàng	187.904.109.775	282.394.832.609
- Các khoản tương đương tiền	0	170.000.000.000
Tổng cộng	195.475.717.367	455.988.997.329
02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng	648.000.000.000	640.000.000.000
Tổng cộng	648.000.000.000	640.000.000.000
03 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Phải thu của đại lý vé số	290.992.815.153	249.278.399.732
Tổng cộng	290.992.815.153	249.278.399.732
04 - Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Viện phát triển nguồn lực xã hội Phương Nam	31.680.000	0
- Chi nhánh TP.HCM - Công ty TNHH Kiểm toán Vaco	25.000.000	25.000.000
- Nhà may Nhi	229.084.200	0
- Công ty TNHH Đồng Thúy	5.000.000	0
- Công ty TNHH SXTMDV Bao bì Gia Đức	25.000.000	25.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp ICD Việt Nam	30.240.000	0
Tổng cộng	346.004.200	50.000.000
05- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	10.953.956.162	9.229.068.489
- Phải thu khác	126.588.476	113.072.192
Tổng cộng	11.080.544.638	9.342.140.681
06- Dự phòng phải thu các khoản khó đòi		
Thời gian quá hạn trên 3 năm		
- Nguyễn Văn Quý	690.570.645	690.570.645
- Nguyễn Đài Trung	85.894.750	85.894.750
- Công ty CP Phát triển kinh doanh và Truyền thông Việt	24.000.000	24.000.000
Tổng cộng	800.465.395	800.465.395
07- Hàng tồn kho		
- Công cụ, dụng cụ	175.353.466	243.515.242
- Giấy in vé kiến thiết	3.281.612.800	3.984.748.800
- Chi phí sx kinh doanh dở dang	699.554.000	760.684.000
- Vé xổ số	4.528.768.000	5.509.001.800
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.685.288.266	10.497.949.842

0002
ÔNG
N.H
THÂN
Ổ KIẾ
ÂM Đ
T.

08- Chi phí trả trước ngắn/dài hạn**08.a- Chi phí trả trước ngắn hạn**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	1.464.215.360	1.007.461.904
Tăng trong 6 tháng đầu năm 2025	2.296.282.586	2.911.245.476
Phân bổ trong 6 tháng đầu năm 2025	-1.677.058.209	-2.454.492.020
Số cuối quý	2.083.439.737	1.464.215.360

08.b Chi phí trả trước dài hạn

Số dư đầu năm	44.404.637.261	45.873.974.823
Tăng trong 6 tháng đầu năm 2025	155.872.900	1.012.935.498
Kết chuyển vào chi phí trong 6 tháng đầu năm 2025	1.362.209.956	2.482.273.060
Số dư cuối năm	43.198.300.205	44.404.637.261

(1) Chi tiết số dư 30/06/2025

- Tiền thuê đất số 6 Hồ Tùng Mậu - Tp. Đà Lạt	36.035.850.000	36.492.000.000
- Tiền thuê đất số 4 Hồ Tùng Mậu - Tp. Đà Lạt	6.122.019.274	6.279.667.840
- Công cụ dụng cụ, chờ phân bổ	1.040.430.931	1.632.969.421
Tổng cộng	43.198.300.205	44.404.637.261

Tình hình tăng giảm biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Số đầu năm	44.404.637.261	45.873.974.823
Tăng trong năm	155.872.900	1.012.935.498
Phân bổ trong năm	-1.362.209.956	-2.482.273.060
Số cuối năm	43.198.300.205	44.404.637.261

09- Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá	60.924.645.025	60.924.645.025
- Hao mòn lũy kế	-30.070.678.510	-28.039.481.671
Tổng cộng	30.853.966.515	32.885.163.354

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

- Nguyên giá	32.756.571.626	32.756.571.626
- Hao mòn lũy kế	-7.114.809.806	-6.718.137.068
Tổng cộng	25.641.761.820	26.038.434.558

11 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Thuế Giá trị gia tăng	63.515.689.017	57.708.270.907
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	83.213.628.855	76.088.118.969
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.103.976.870	143.921.660.601
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	313.850.800	3.128.932.500
- Thuế thu nhập từ trúng thưởng xổ số	17.720.520.000	16.312.774.000

- Thuế thu nhập đại lý xổ số	5.293.479.049	4.839.928.306
- Lợi nhuận nộp ngân sách	371.828.661.414	557.711.067.883
Tổng cộng	636.989.806.005	859.710.753.166

12 - Phải trả người lao động

- Quỹ lương còn phải chi cho Người quản lý	791.367.065	1.305.534.131
- Quỹ lương còn phải chi cho Trưởng Ban kiểm soát	114.732.936	218.665.869
- Quỹ lương còn phải chi cho Người lao động	12.081.748.260	11.922.501.570
Tổng cộng	12.987.848.261	13.446.701.570

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Công ty Khai Hoàn thanh toán phí bảo lãnh dự thầu (CV 30.11.2023)	400.000.000	400.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.003.372.938	286.583.787
Tổng cộng	5.403.372.938	686.583.787

14 - Dự phòng rủi ro trả thưởng

- Dự phòng rủi ro trả thưởng	193.663.253.550	193.663.253.550
Tổng cộng	193.663.253.550	193.663.253.550

15 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng Người quản lý, Tr.BKS	1.550.410.520	1.168.893.853
- Quỹ khen thưởng Người lao động	7.260.369.813	4.402.681.875
- Quỹ phúc lợi	6.504.604.519	5.612.732.581
Số dư cuối	15.315.384.852	11.184.308.309

16- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	110.457.872.340	110.457.872.340
Tổng cộng	110.457.872.340	110.457.872.340

17- Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
Tổng cộng	280.000.000.000	280.000.000.000

10 - C
TY
H
VIÊN
THIẾT
NG
LÀM P

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01)	1.587.098.444.971	1.427.231.788.856
Trong đó :		
- Doanh thu kinh doanh xỏ số	1.586.932.118.129	1.427.155.381.810
- Doanh thu kinh doanh khác	166.326.842	76.407.046
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)	206.991.145.844	186.150.701.975
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	206.991.145.844	186.150.701.975
03 - Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 10)	1.380.107.299.127	1.241.081.086.881
Trong đó :		
- Doanh thu thuần kinh doanh xỏ số	1.379.940.972.285	1.241.004.679.835
- Doanh thu thuần kinh doanh khác	166.326.842	76.407.046
04 - Giá vốn hàng bán (Mã 11)	1.156.877.764.305	1.020.677.038.140
- Chi phí trả thưởng	858.536.230.000	751.498.305.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xỏ số	298.341.534.305	269.178.733.140
05 - Doanh thu hoạt động tài chính	10.065.456.429	9.887.435.274
- Lãi tiền gửi	10.065.456.429	9.887.435.274
06- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	15.775.344.150	14.661.545.259
- Chi phí nhân viên quản lý	2.204.787.435	2.057.264.072
- Chi phí vật liệu quản lý	627.287.885	537.851.579
- Chi phí đồ dùng văn phòng	493.766.566	438.520.129
- Chi phí khấu hao	1.213.454.517	1.245.962.410
- Thuế, phí và lệ phí	36.189.996	35.217.100
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.228.660.196	1.549.168.563
- Chi phí bằng tiền mặt khác	9.971.197.555	8.797.561.406

07 - Thu nhập khác

- Thu tiền thanh hủy vé ế các công ty XSKT

0

14.545.455

0

14.545.455

08 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

217.519.647.101

215.642.806.762

- Thuế TNDN phải nộp

43.561.822.316

43.131.024.822

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

173.957.824.785

172.511.781.940

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Phương Hiếu

Đinh Mạnh Hà



Vũ Đình Tuấn

